

Bản án số: 35/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 12-9-2018
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Sơn Thị Thúy Liễu.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Minh Cheo;

Bà Nguyễn Thúy Phượng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Văn Tâm – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn tham gia phiên tòa:
Không.

- Người phiên dịch tiếng Khmer: Ông Châu Sóc Siên – Cán bộ Văn phòng trợ giúp pháp lý Chi nhánh huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

Trong ngày 12 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 231/2018/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2018 về “tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2018/QĐXX-ST ngày 29 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Néang S, sinh năm 1991; nơi cư trú: Tổ 02, ấp T, xã C, huyện TT, tỉnh An Giang, (có mặt).

- Bị đơn: Ông Châu Đ, sinh năm 1995; nơi cư trú: Tổ 02, ấp T, xã C, huyện TT, tỉnh An Giang, (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Néang S trình bày: Bà S và ông Đ chung sống với nhau từ năm 2013 nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc về sau thì xảy ra mâu thuẫn do mỗi lần tranh cãi thì ông Đ có hành vi đánh đập nên bà S đã về nhà cha mẹ ruột sinh sống và ly thân từ tháng 12 năm

2015 cho đến nay. Theo biên bản hòa giải ngày 28 tháng 8 năm 2018 do hai bên không còn tình cảm với nhau nên bà S yêu cầu được ly hôn với ông Đ; về con chung có 01 con chung tên: Néang S1, sinh ngày 08 tháng 11 năm 2013, khi ly hôn bà S yêu cầu được nuôi con không yêu cầu ông Chau Đ cấp dưỡng việc nuôi con; về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận theo tờ thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng ngày 24 tháng 8 năm 2018 và yêu cầu tòa án ghi nhận sự thỏa thuận trong bản án; về nợ chung: Không có.

- Bị đơn ông Chau Đ trình bày: Ông thống nhất với nội dung yêu cầu khởi kiện của bà S về điều kiện đi đến hôn nhân, về con chung, tài sản chung và nợ chung. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình không còn phù hợp với nhau và tình cảm không còn, bà S yêu cầu ly hôn thì ông Đ thống nhất ly hôn với bà S; về con chung ông Đ thống nhất giao cháu S1 cho bà S tiếp tục nuôi dưỡng và không cấp dưỡng việc nuôi con; về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận theo tờ thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng ngày 24 tháng 8 năm 2018 và yêu cầu tòa án ghi nhận sự thỏa thuận trong bản án; về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà Néang S và bị đơn ông Chau Đ có đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại địa chỉ: Tổ 02, ấp T, xã C, huyện TT, tỉnh An Giang. Bà S khởi kiện xin ly hôn ông Đ, Tòa án nhân dân huyện TT thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà S ông Đ chung sống với nhau từ năm 2013 nhưng không đăng ký kết hôn. Xét thấy, bà S và ông Đ chung sống với nhau như vợ chồng và có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không đăng ký là không đúng với quy định tại Khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quá trình sống chung cả hai bên luôn xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng không tôn trọng chia sẻ nhau những lúc khó khăn, vất vả mà thay vào đó cả hai luôn tìm cách xúc phạm lẫn nhau nên đã ly thân từ năm 2015 đến nay. Hơn nữa ông Đ cũng không muốn tiếp tục duy trì cuộc hôn nhân này và đã thống nhất ly hôn với bà S. Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Néang S với ông Chau Đ.

- Về con chung: Bà Néang S và ông Chau Đ có một con chung tên Néang S1, sinh ngày 08 tháng 11 năm 2013, Thống nhất giao cháu S1 cho bà S tiếp tục nuôi dưỡng, ông Đ không phải cấp dưỡng việc nuôi con do bà S không yêu

cầu. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận cho bà S tiếp tục nuôi cháu S1. Bà S cùng các thành viên gia đình không được cản trở việc ông Đ thực hiện quyền thăm nom, giáo dục, chăm sóc con. Trên cơ sở lợi ích của con theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con. Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung: Bà S và ông Đ đã tự thỏa thuận theo nội dung thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng ngày 24 tháng 8 năm 2018 và yêu cầu tòa án ghi nhận sự thỏa thuận trong bản án. Hội đồng xét xử xét thấy, việc thỏa thuận về tài sản chung của vợ chồng trước khi Tòa án tiến hành hòa giải (ngày 28 tháng 8 năm 2018) là không trái pháp luật. Căn cứ vào Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự theo nội dung: “Tài sản chung của vợ chồng gồm 15 chỉ vàng 24 kara, ông Đ có trách nhiệm giao 7,5 chỉ vàng 24 kara cho bà S, hai bên thống nhất thời gian ông Đ giao vàng cho bà S vào tháng 8 năm 2021” (gia hạn trong 03 năm).

- Về nợ chung: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm:

- Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, bà S phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: TU/2016/0001645 ngày 07 tháng 8 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào điểm d khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Néang S và ông Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng do hai bên đã tự thỏa thuận với nhau trước khi Tòa án tiến hành hòa giải, nên bà S được hoàn lại 1.000.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: TU/2016/0001646 ngày 07 tháng 8 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 53; Điều 59; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Điểm a, d khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Néang S với ông Chau Đ.

- Về con chung: Bà Néang S được tiếp tục nuôi cháu Néang S1, sinh ngày 08 tháng 11 năm 2013, ông Đ không phải cấp dưỡng việc nuôi con chung. Bà S cùng các thành viên gia đình không được cản trở việc ông Đ thực hiện quyền thăm nom, giáo dục, chăm sóc con. Trên cơ sở lợi ích của con theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con. Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự theo nội dung: “Tài sản chung của vợ chồng gồm 15 chỉ vàng 24 kara, ông Đ có trách nhiệm giao 7,5 chỉ vàng 24 kara cho bà S, hai bên thống nhất thời gian ông Đ giao vàng cho bà S vào tháng 8 năm 2021” (gia hạn trong 03 năm).

- Về nợ chung: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí sơ thẩm:

+ Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn bà Néang S phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: TU/2016/0001645 ngày 07 tháng 8 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Néang S không phải phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được hoàn lại số tiền 1.000.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: TU/2016/0001646 ngày 07 tháng 8 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn.

+ Ông Chau Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh;
- VKSND h.Tri Tôn;
- Chi cục THADS h.Tri Tôn;
- Các đương sự;
- Lưu HS & VP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Sơn Thị Thúy Liễu

